

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 9 – 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn và Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Hiếu;
Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2023/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 11 năm 2023, về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 304/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1981

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Cẩm L1, sinh năm 1982

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1953

2. Bà Võ Thị N, sinh năm 1957

3. Ông Nguyễn Thái N1, sinh năm 1966

4. Bà Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T, cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Lâm Quốc K, địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị H, thành viên của Văn phòng L2-thuộc Đoàn Luật sư thành phố C, địa chỉ: Số A-T, phường X, quận N, thành Phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 06/10/2023, Biên bản hòa giải ngày 02/4/2024 và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án.*

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Cẩm L1 đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 110, ngày 06/9/2023. Trong quá trình chung sống, ông và bà L1 có một số phần tài sản chung và nợ chung chưa được Tòa án giải quyết như sau:

**Tài sản chung là đất:* Vào năm 2010, ông có mua của ông Nguyễn Thái N1 phần đất diện tích 120m² (chiều ngang 6m, chiều dài 20m), trên đất có một căn nhà cấp 4, mái lợp tôn, tường gạch, nền gạch tàu (nay là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng). Đến năm 2014, vợ chồng xây dựng thêm căn nhà cấp 4, nhà có kích thước chiều ngang 5m, chiều dài 20m; kết cấu: mái lợp tôn, tường gạch, nền gạch bông, trần đóng la phong. Tổng trị giá nhà và đất là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*);

**Tài sản chung là xe mô tô 2 bánh:*

- 01 chiếc xe Hiệu MAR HONDA 125 đời 2017 giá 30.000.000 đồng (do ông đứng tên);

- 01 chiếc xe Hiệu WAS HONDA 110 đời 2013 giá 8.000.000 đồng (do ông đứng tên);

- 01 chiếc xe Hiệu WAS HONDA 110 đời 2009 giá 7.000.000 đồng (do ông đứng tên);

** Tài sản chung là vật dụng trong nhà:*

- 03 tủ áo gỗ mua năm 2017 trị giá 30.000.000 đồng;

- 02 bộ sa long gỗ mua năm 2017 trị giá 45.000.000 đồng;

- 01 máy giặt mua năm 2017 trị giá 8.000.000 đồng;

- 01 tivi 42 in mua năm 2017 trị giá 8.000.000 đồng;

- 01 tủ lạnh mua năm 2017 trị giá 8.000.000 đồng;

- 01 máy lạnh mua năm 2017 trị giá 6.000.000 đồng;

**Bà Bùi Thị Cẩm L1 đang cất giữ tiền mặt 200.000.000 đồng.*

**Về nợ chung:*

-Ngày 09/08/2014, vợ chồng vay tiền của ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đến nay chưa trả.

-Ngày 29/03/2021, vợ chồng vay tiền ông Lâm Quốc K, 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), đến nay chưa trả.

Vì vậy, ông Huỳnh Văn L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách giải quyết những vấn đề sau đây:

+ Yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên với tổng giá trị là 750.000.000 đồng, ông yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà và tài sản bằng hiện vật, đồng ý trả giá trị 50% cho bà Bùi Thị Cẩm L1 với số tiền là 375.000.000 đồng, sau khi khấu trừ 200.000.000 đồng tiền mặt mà bà L1 đang cất giữ, ông sẽ trả bà L1 số tiền 175.000.000 đồng.

+ Yêu cầu chia đôi phần nợ chung 150.000.000 đồng, ông và bà L1 mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ đã nêu trên với số tiền 75.000.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị Cẩm L1 trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, bà không đồng ý, vì yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở, không có căn cứ, bà chứng minh như sau:

Thứ nhất: Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

MỘT: Tài sản chung là căn nhà, tại Bản án Sơ thẩm số 110, ngày 06/9/2023 Tòa án huyện Kế Sách (nguyên đơn là bà) đã tuyên xử: các đương sự đều thừa nhận và đều thống nhất đồng ý chia căn nhà cấp 4, kích thước ngang 05 mét, dài 20 mét, kết cấu: Mái lợp tol, tường gạch xây, nền gạch bông, trần đóng la-phong, được xây dựng vào năm 2014, căn nhà cất trên thửa đất số 114, tờ bản đồ số 20, đứng tên ông Bùi Văn S và bà Võ Thị N, giá trị còn lại là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Căn nhà tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K. Bà là người trực tiếp nuôi 02 con, nên cần phải được nhận hiện vật là căn nhà nhằm tạo điều kiện về chỗ ở, sinh hoạt để nuôi con cái. Đồng thời bà có trách nhiệm giao trả lại cho ông Huỳnh Văn L giá trị 50% căn nhà thành tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Bà đã nộp xong số tiền tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện K.

Căn nhà được xây cất trên phần đất của cha, mẹ ruột của bà là ông Bùi Văn S và bà Võ Thị N cho vợ chồng bà ở nhờ, phần đất của ông Nguyễn Thái N1 cũng là đất cho ở nhờ để che tạm mái hiên bên hông. Hoàn toàn không có mua bán, chuyển nhượng của ai.

Đối với phần đất mái hiên bên hông nhà, tại thửa số 114, tờ bản đồ số 20, có diện tích khoảng là 175m², tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, vào năm 2011, vợ chồng thống nhất mua với giá 70.000.000 đồng, khi mua không có làm giấy tờ, đến khi đi làm thủ tục sang tên thì Nhà nước bảo không thể tách thửa được, nên vợ chồng bà bàn bạc không mua phần đất nữa, và trả lại phần đất này cho ông Nguyễn Thái N1 lấy tiền lại, hiện nay, trên phần đất này là mái hiên đường đi cấp bên hông nhà. Bà đồng ý chia đôi số tiền này và đồng ý thanh toán lại cho ông L một phần hai số tiền của 70.000.000 đồng là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Mặc dù số tiền này đã chi xài hết cho gia đình, mục đích bà trả tiền cho ông L là để bà được yên thân, yên ổn làm ăn.

HAI: Tài sản chung là 03 chiếc xe mô tô, bà đồng ý giao tất cả tài sản trên cho ông Huỳnh Văn L, bà không yêu cầu chia tài sản này.

BA: Tài sản chung là vật dụng trong nhà, bà đồng ý giao tất cả cho ông Huỳnh Văn L, bà không yêu cầu chia tài sản này.

Căn cứ Bản án sơ thẩm số 110, ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Huỳnh Văn L không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của các con chưa thành niên, không nhằm để trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây: nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân. Vì thế, nguyên đơn gửi đơn yêu cầu chia tài sản chung là trái pháp luật, là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ hai: Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, tại Bản án số 110 nêu trên, ông L khẳng định là không có nợ. Nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, bà chứng minh như sau:

MỘT: Trong năm 2014, bà và ông L hoàn toàn không có nợ ai, ông L cho rằng ngày 09/8/2014, vợ chồng vay tiền của ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T 100.000.000 đồng, là không có căn cứ, không có cơ sở, vì bà hoàn toàn không có ký mượn nợ số tiền trên và bản thân bà cũng hoàn toàn không biết số tiền nợ này. Ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T là cô ruột của ông L, từ 2014 đến nay, bà không có quan hệ, vay mượn, làm ăn với 02 người này. Ông L không trưng ra được chứng cứ, giấy nhận nợ có chữ ký của bà, mục đích mượn nợ để dùng vào việc gia đình, lo cho con cái, thời điểm mượn nợ, bà không có ghi ý kiến mượn nợ và bà cũng không có ký tên trên giấy nợ.

HAI: Trong năm 2021, bà và ông L hoàn toàn không có nợ ai, vì trên thực tế quan hệ vợ chồng đã rạn nứt, mâu thuẫn từ trước và kể từ năm 2019 đến nay, vợ chồng đã không chung nhau về tiền bạc, làm tiền riêng và tự chi xài riêng, giữa bà và ông L không có xài tiền chung nhau. Chi phí trong gia đình bà lo hoàn bộ, ông L không có chi. Bà hoàn toàn không có ký mượn nợ số tiền trên và bản thân bà cũng hoàn toàn không biết số tiền nợ này.

Ông L khai ngày 29/3/2021, có vay tiền của ông Lâm Quốc K 50.000.000 đồng, là không có căn cứ, vì bà hoàn toàn không có ký mượn nợ số tiền trên, bản thân bà cũng hoàn toàn không biết số tiền nợ này. Ông K là em cô cậu ruột của ông L. Thời điểm này vợ chồng bà không có chung về tài chính. Tại Bản án số 110, ông L khẳng định là không có nợ. Ông L không trưng ra được chứng cứ giấy nhận nợ có chữ ký mượn nợ của bà, mục đích mượn nợ để dùng vào việc gia đình, lo cho con cái, thời điểm mượn nợ bà không có ghi ý kiến mượn nợ, và bà cũng không có ký tên trên giấy nợ.

*Đối với số tiền 200.000.000 đồng, ông L cho rằng tài sản chung do bà đang cất giữ là không đúng.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ theo Bản án sơ thẩm số 110, ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách buộc ông L và bà thực hiện, tạo điều kiện cho bà có chỗ ở ổn định, tiếp tục để nuôi dưỡng hai đứa con nhỏ, còn đi học, ổn định sinh sống có điều kiện chăm lo, nuôi nấng hai con

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái N1 trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 2011, ông có thỏa thuận miệng chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Cẩm L1 và ông Huỳnh Văn L một phần đất có chiều ngang 13-14 mét, chiều dài khoản 06 mét, diện tích khoản 175m², tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 20, đứng tên ông và bà Bùi Thị Mỹ D, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, với giá 70.000.000 đồng, khi mua không có làm giấy tờ và ông L, bà L1 trả từ từ đến khi đủ số tiền.

Đến năm 2012, khi ông L, bà L1 đi làm thủ tục sang tên, thì Nhà nước bảo không thể tách thửa được, nên giữa ông và bà L1 cùng nhau bàn bạc không chuyển nhượng phần đất này nữa, ông lấy lại đất và trả toàn bộ số tiền 70.000.000 đồng cho bà L1, ông cũng trả tiền làm nhiều lần đưa cho bà L1. Hai bên đã giao nhận đủ tiền.

Do nắng chói vào bên hông nhà, nên bà L1 có hỏi ông cho che nhờ mái hiên, vì là chỗ anh em với nhau, giúp đỡ em út trong nhà, nên vợ chồng ông đồng ý cho bà L1 che nhờ mái hiên. Có giao kết: ông cho nhờ, khi nào ông cần thì ông lấy đất lại. Hiện nay, phần đất của ông là mái hiên, cặp bên hông nhà của ông L và bà L1, phần đất đứng tên vợ chồng ông và bà Bùi Thị Mỹ D.

Đối với việc sang bán đất giữa hai bên không có tranh chấp, nên ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết về việc sang bán đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Y trình bày: Vào năm 2014, tại nhà của ông, ông có cho ông Huỳnh Văn L mượn số tiền 100.000.000 đồng để cất nhà ở, ông không biết bà L1 có biết hay không, nay ra Tòa, thì ông yêu cầu ông L và bà L1 trả lại tổng số tiền vốn và lãi là 190.000.000 đồng.

Ông Bùi Văn S và bà Võ Thị N thống nhất trình bày: Trước đây, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng bà L1, ông L mượn một phần đất cất nhà ở, phần đất này hiện nay bà L1, ông L đã cất căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất này, đã được Tòa án giải quyết giao cho bà L1 quản lý, sử dụng, theo Bản án số 110, ngày 06/9/2023. Ông, bà cũng không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

Ông L trình bày bổ sung: Số tiền mặt 200.000.000 đồng, bà L1 đang giữ, thì chỉ có hai người biết (ông và bà L1). Đối với đồ đạc, vật dụng trong nhà và ba chiếc xe gắn máy, ông đồng ý nhận theo yêu cầu của bà L1; ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần đất mà vợ chồng mua của ông Nguyễn Thái N1 70.000.000 đồng, còn việc ông N1 thỏa thuận trả lại số tiền 70.000.000 đồng và nhận lại phần đất sang bán, thì ông biết và cũng không đồng ý.

Bà L1 trình bày bổ sung: Giá trị phần đất sang bán của ông Thái N1 hiện nay bao nhiêu bà không biết, nhưng bà đã nhận lại 70.000.000 đồng tiền sang bán đất của ông N1; hiện nay phần đất này ông N1 giao cho bà quản lý, sử dụng; khi cần bà sẽ trả lại cho ông N1. Đối với số tiền mặt 200.000.000 đồng, mà ông L yêu cầu phân chia, thì bà không biết. Còn phần đất mà cha mẹ bà cho mượn cất nhà ở, hiện nay đã được Tòa án giải quyết.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T, buộc ông L trả số tiền vay và lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung là đồ đạc, vật dụng trong nhà và ba chiếc xe gắn máy, ông L đồng ý nhận theo yêu cầu của bà L1, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, phân chia các tài sản này và phần đất mà ông Bùi Văn S và bà Võ Thị N cho cất nhà cấp 4, vì đã được Tòa án giải quyết giao cho bà L1 quản lý, sử dụng, theo Bản án số 110/2023/HNGĐ-ST, ngày 06/9/2023 của Tòa

án nhân dân huyện Kế Sách. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với khoản tiền vay 50.000.000 đồng của ông Lâm Quốc K, do ông K không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử chấp nhận không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Các đương sự ông Bùi Văn S, bà Võ Thị N, bà Bùi Thị Mỹ D, bà Huỳnh Thị T và ông Lâm Quốc K đều vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Đối với phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thái N1 vào năm 2011, theo đo đạc thực tế có diện tích 64,6m², tại thửa 114, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, số đo, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường bê-tông, có số đo 14,85m+2,23m.
- Hướng Tây giáp phần còn lại của T1 114, có số đo 16,98m.
- Hướng Nam giáp đường bê-tông, có số đo 2,90m+2,25m.
- Hướng Bắc giáp ông Thái Văn Ú, có số đo 4,04m.

Diện tích 64,6m², có giá trị theo biên bản định giá tài sản là 18.088.000 đồng (280.000 đồng/m²).

[4] Ông L yêu cầu phân chia phần đất nêu trên theo quy định; bà L1 thì cho rằng đã giao trả phần đất này cho ông N1 và lấy lại số tiền chuyển nhượng đất 70.000.000 đồng, bà L1 đồng ý phân chia cho ông L phân nửa với số tiền 35.000.000 đồng; phần đất chuyển nhượng này thì ông N1 cho bà mượn sử dụng làm mái che, bên hông nhà. Ông N1 cũng thống nhất với lời khai của bà L1. Xét thấy, phần đất này là tài sản chung của vợ chồng bà L1, ông L trong thời kỳ hôn nhân, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 58 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông L, phân chia cho ông L và bà L1 mỗi người ½ giá trị thành tiền là 35.000.000 đồng (theo như giá đã nhận chuyển nhượng ban đầu của ông N1); buộc bà L1 trả số tiền này để phân chia cho ông L.

[5] Đối với yêu cầu của ông L về việc phân chia số tiền 200.000.000 đồng, là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng ông L không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh; ngược lại, bà L1 không thừa nhận và có quản lý số tiền này.

[6] Tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh:

Khoản 1: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp;

Khoản 2: Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó;

Khoản 4: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[7] Do đó, căn cứ vào quy định nêu trên của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc phân chia số tiền 200.000.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu trả số tiền nợ và lãi 190.000.000 đồng của vợ chồng ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T. Xét thấy, theo Giấy mượn tiền ngày 09/8/2014, thì ông L là người ký tên người mượn, bà L1 không có ký và cũng không biết ông L mượn số tiền này; bà L1 cũng không đồng ý cùng với ông L trả số tiền này cho vợ chồng ông Y, bà T. Căn cứ vào khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây: ... “3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình”... Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là nghĩa vụ riêng về tài sản của ông L đối với vợ chồng ông Y, bà T. Áp dụng các điều 280, 351, 357, 166, 463, 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Y, bà T, buộc ông L trả số tiền nợ và lãi 190.000.000 đồng.

[9] Đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần; đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các khoản khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 6 Điều 26, các điểm b, e khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

-Buộc bà L1 phải chịu 1.750.000 đồng (= 35.000.000 đồng x 5%).

-Buộc ông L phải chịu 11.250.000 đồng = (35.000.000 đồng + 190.000.000 đồng) x 5%.

-Ông Y và bà T không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp.

[11] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.950.000 đồng: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Các đương sự phải chịu tương ứng với phần tài sản được phân chia, cụ thể: Bà L1 và ông L mỗi người phải chịu 4.475.000 đồng, do ông L đã nộp tạm ứng trước và đã nộp xong, cho nên bà L1 phải trả lại cho ông L số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các điều 5, 91, 92, 93, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 27, 37, 33, 58, 59 và khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 280, 351, 357, 166, 463, 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 168, 169 và 179 Luật đất đai năm 2013; Khoản 6 Điều 26, các điểm b, e khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L và một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Y và bà Huỳnh Thị T về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và Hợp đồng vay tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc phân chia số tiền 200.000.000 đồng, do bà L1 đang quản lý, là tài sản chung của vợ chồng.

3. Xác định số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất có diện tích 64,6m², tại thửa 114, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là tài sản chung của ông Huỳnh Văn L và bà Bùi Thị Cẩm L1, số tiền 70.000.000 đồng hiện nay bà L1 đang quản lý, phân chia cho bà L1 và ông L mỗi người 35.000.000 đồng. Buộc bà L1 trả cho ông L số tiền này.

4. Buộc ông L phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn Y, bà Huỳnh Thị T tổng số tiền nợ và lãi 190.000.000 đồng, trong đó gốc 100.000.000 đồng, lãi 90.000.000 đồng.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

-Buộc bà L1 phải chịu 1.750.000 đồng.

-Buộc ông L phải chịu 11.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.375.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000985, ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông L còn phải nộp thêm số tiền 1.875.000 đồng.

-Ông Y và bà T không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp 4.750.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001082, ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

7. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 8.950.000 đồng:

- Buộc ông L phải chịu 4.475.000 đồng và đã nộp xong.

- Buộc bà L1 phải chịu 4.475.000 đồng, do ông L đã nộp tạm ứng trước, cho nên bà L1 phải trả lại cho ông L số tiền này.

8. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh T2